

Thái nguyên, ngày 14 tháng 04 năm 2026

## CÔNG BỐ NĂNG LỰC

### HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIẾN TRÚC TAC Công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

#### 1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

- Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc TAC.**

- Đăng ký kinh doanh số 4600229261 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch đầu tư Thái Nguyên cấp ngày 22/3/2001, cấp bổ sung lần 07 ngày 16/09/2025.

- Địa chỉ: Số 722a, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

- Điện thoại: 0913.392.982

- Fax: 0280.3859.315

- Email: nongbinhgiang@gmail.com

- Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình**

- Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 722a, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.

#### 2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

## DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM

( Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 1767 do Bộ xây dựng cấp tại Giấy chứng nhận số: 59/GCN-BXD, ngày 23 tháng 03 năm 2023)

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                      | Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm (*)                      | Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm                                                               | Thí nghiệm viên để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm |
|----|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|    | <b>THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG</b>                      |                                                                               |                                                                                                                  |                                                  |
| 1  | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)                         | TCVN 4195:12                                                                  | Cân kỹ thuật, tủ sấy, cối sứ, bình tỷ trọng, tỷ trọng kế, nước cất, dầu hỏa, bơm chân không, và các dụng cụ khác | Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc, Đặng Văn Hường |
| 2  | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm                                  | TCVN 4196:12                                                                  | Tủ sấy, bình hút ẩm, cân kỹ thuật, rây có đường kính lỗ 1mm và các dụng cụ khác                                  | Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc, Đặng Văn Hường |
| 3  | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy                         | TCVN 4197:12                                                                  | Dụng cụ thử giới hạn chảy dẻo, tủ sấy, bình hút ẩm, cân kỹ thuật, rây có đường kính lỗ 1mm và các dụng cụ khác   | Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc, Đặng Văn Hường |
| 4  | Xác định thành phần cỡ hạt                                   | TCVN 4198:14                                                                  | Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, tủ sấy, bình hút ẩm, dụng cụ nghiền đất                                        | Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc, Đặng Văn Hường |
| 5  | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng                    | TCVN 4199:12                                                                  | Bộ máy và dụng cụ cắt phẳng                                                                                      | Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc, Đặng Văn Hường |
| 6  | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông          | TCVN 4200:12; BS EN 1377:90; AASHTO T216; ASTM D2435                          | Máy nén và bộ dụng cụ đi kèm (hộp nén, bàn nén, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng)                         | Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc, Đặng Văn Hường |
| 7  | Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn                          | TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ cối đầm chặt tiêu chuẩn                                                                 | Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc, Đặng Văn Hường |
| 8  | Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)                    | TCVN 4202:12                                                                  | Cân kỹ thuật, bình tỷ trọng, tủ sấy                                                                              | Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc, Đặng Văn Hường |
| 9  | Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)-Trong phòng thí nghiệm | 22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193                          | Thiết bị gia tải, cối, khuôn, tấm gia tải và các dụng cụ khác                                                    | Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc, Đặng Văn Hường |
| 10 | Xác định đặc trưng                                           | TCVN 8718:12                                                                  | Thiết bị gia tải, thiết bị đo                                                                                    | Nguyễn Văn Bình,                                 |

|    |                                                                                                                                  |                                                                              |                                                                                                                        |                                                        |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|    | tan rã của đất                                                                                                                   |                                                                              | tan rã                                                                                                                 | Nguyễn Quý Ngọc,<br>Đặng Văn Hường                     |
| 11 | Xác định đặc trưng trương nở của đất                                                                                             | TCVN 8719:12                                                                 | Thiết bị gia tải, thiết bị đo trương nở                                                                                | Nguyễn Văn Bình,<br>Nguyễn Quý Ngọc,<br>Đặng Văn Hường |
| 12 | Xác định đặc trưng co ngót của đất                                                                                               | TCVN 8720:12                                                                 | Thiết bị gia tải, thiết bị đo co ngót                                                                                  | Nguyễn Văn Bình,<br>Nguyễn Quý Ngọc,<br>Đặng Văn Hường |
| 13 | Xác định đặc trưng nén lún ướt của đất                                                                                           | TCVN 8722:12                                                                 | Bộ nén lún, đồng hồ đo lún, hệ thống gia tải                                                                           | Nguyễn Văn Bình,<br>Nguyễn Quý Ngọc,<br>Đặng Văn Hường |
| 14 | Xác định hệ số thấm K                                                                                                            | TCVN 8723:12;<br>ASTM D2434;<br>AASHTO T215;<br>JIS A1218                    | Hộp thấm đất, bộ phận cấp nước, ống đo áp, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giây, dụng cụ đầm nén                             | Nguyễn Văn Bình,<br>Nguyễn Quý Ngọc,<br>Đặng Văn Hường |
| 15 | Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời                                                                                           | TCVN 8724:12                                                                 | Mâm tròn, cọc đo chiều cao (thước đo), phễu đổ.                                                                        | Nguyễn Văn Bình,<br>Nguyễn Quý Ngọc,<br>Đặng Văn Hường |
| 16 | Xác định hàm lượng hữu cơ của đất                                                                                                | TCVN 8726:12;<br>AASHTO T267                                                 | Cân phân tích, bình tam giác, bếp đun, chỉ thị màu                                                                     | Nguyễn Văn Bình,<br>Nguyễn Quý Ngọc,<br>Đặng Văn Hường |
| 17 | Xác định tổng lượng muối hòa tan của đất                                                                                         | TCVN 8727:12                                                                 | Phễu lọc, giấy lọc mịn, bình định mức, cối, chày, cân kỹ thuật, máy đo mặn                                             | Nguyễn Văn Bình,<br>Nguyễn Quý Ngọc,<br>Đặng Văn Hường |
| 18 | Cường độ không hạn chế nở hông của hỗn hợp đất, đá gia cố chất kết dính                                                          | ASTM D5102                                                                   | máy nén mẫu, khuôn đúc mẫu, bộ phận bảo dưỡng mẫu, cân kỹ thuật, thước kẹp, và đồng hồ đo biến dạng                    | Nguyễn Văn Bình,<br>Nguyễn Quý Ngọc,<br>Đặng Văn Hường |
| 19 | Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông                                                                                                 | ASTM D2166;<br>BS 1377                                                       | Máy nén đất 1 trục nở hông, khung gia tải, vòng lực, đồng hồ so và bộ khuôn đúc.                                       | Nguyễn Văn Bình,<br>Nguyễn Quý Ngọc,<br>Đặng Văn Hường |
|    | <b>ĐẤT GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH</b>                                                                                                  |                                                                              |                                                                                                                        |                                                        |
| 20 | Đất, cát gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chế, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn                          | TCVN 9403:12;<br>TCVN 8862:11;<br>ASTM D559,<br>D560; D1633,<br>D1634, D1635 | Máy nén thủy lực vạn năng, khuôn đúc mẫu, thiết bị ép chế, đồng hồ đo biến dạng, máy trộn, cân kỹ thuật và tủ dưỡng ẩm | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyên     |
| 21 | Đất gia cố chất kết dính: Xác định đầm nén chặt, cường độ kháng ép, nén, môđun đàn hồi, độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa sấy | TCVN 9843:13;<br>ASTM D559,<br>D1633, D1634,<br>D1635                        | Máy nén thủy lực vạn năng, khuôn đúc mẫu, thiết bị ép chế, đồng hồ đo biến dạng, máy trộn, cân kỹ thuật và tủ dưỡng ẩm | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyên     |
|    | <b>HỖN HỢP BÊ</b>                                                                                                                |                                                                              |                                                                                                                        |                                                        |

|    |                                                     |                |                                                                                         |                                                    |
|----|-----------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|    | <b>TÔNG VÀ BÊ<br/>TÔNG NẶNG</b>                     |                |                                                                                         |                                                    |
| 22 | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông                 | TCVN 3106:22   | Côn thử độ sụt                                                                          | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyền |
| 23 | Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông        | TCVN 3108:93   | Cân kỹ thuật, thùng nấu Paraphin, tủ sấy                                                | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyền |
| 24 | Xác định độ tách nước, tách vữa                     | TCVN 3109:22   | Khuôn thép 20x20x20mm, bàn rung, cân kỹ thuật, tủ sấy                                   | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyền |
| 25 | Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông     | TCVN 3110:93   | Khuôn mẫu, bàn rung, cân kỹ thuật, máy trộn, côn sụt                                    | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyền |
| 26 | Xác định khối lượng riêng                           | TCVN 3112:22   | Bình khối lượng riêng, tủ sấy, cân kỹ thuật                                             | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyền |
| 27 | Xác định độ hút nước                                | TCVN 3113:22   | Cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu, tủ sấy                                                    | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyền |
| 28 | Xác định khối lượng thể tích bê tông                | TCVN 3115:22   | Thùng đóng, cân kỹ thuật, phễu chứa vật liệu, bộ sang tiêu chuẩn                        | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyền |
| 29 | Xác định giới hạn bền khi nén                       | TCVN 3118:22   | Máy nén 2000kN, gối truyền tải                                                          | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyền |
| 30 | Xác định giới hạn bền kéo khi uốn                   | TCVN 3119:22   | Máy kéo nén vạn năng WE-1000B, hệ dầm thép đỡ                                           | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyền |
| 31 | Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ           | TCVN 3120:22   | Máy nén 2000kN, gối truyền tải                                                          | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Bùi Ngọc Chuyền |
|    | <b>VẬT LIỆU CÁT,<br/>ĐÁ DẼM (SỎI),<br/>CÁP PHỐI</b> |                |                                                                                         |                                                    |
| 32 | Thành phần cỡ hạt                                   | TCVN 7572-2:06 | Bộ sang tiêu chuẩn                                                                      | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc |
| 33 | Xác định khối lượng riêng; khối                     | TCVN 7572-4:06 | Cân kỹ thuật, bình dung tích, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, côn thử độ sụt, phễu, bình hút ẩm | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn          |

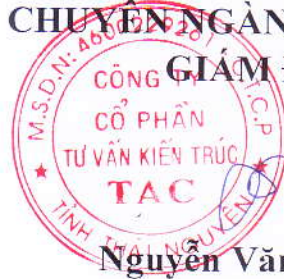
|    |                                                                                         |                              |                                                                                              |                                                    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|    | lượng thể tích và độ hút nước                                                           |                              |                                                                                              | Quý Ngọc                                           |
| 34 | Xác định khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn        | TCVN 7572-5:06; TCVN 8735:12 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, cân thủy tĩnh, thước kẹp                               | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc |
| 35 | Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng                                       | TCVN 7572-6:06               | Thùng đông, cân kỹ thuật, phễu chứa vật liệu, bộ sang tiêu chuẩn                             | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc |
| 36 | Xác định độ ẩm, độ hút nước                                                             | TCVN 7572-7:06               | Cân kỹ thuật, dụng cụ đào mẫu, tủ sấy                                                        | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc |
| 37 | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-8:06               | Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc |
| 38 | Xác định tạp chất hữu cơ                                                                | TCVN 7572-9:06               | Ổng dung tích, cân kỹ thuật, thuốc thử, bếp cách thủy, thang màu                             | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc |
| 39 | Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc                                           | TCVN 7572-10:06              | Máy kéo nén vạn năng WE-1000B, máy cắt gia công mẫu                                          | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc |
| 40 | Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn                             | TCVN 7572-11:06              | Máy nén 2000kN, máy khoan, máy cưa cắt đá, máy mài, thùng ngâm mẫu                           | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc |
| 41 | Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn                                      | TCVN 7572-13:06              | Cân kỹ thuật, thước kẹp cái tiến, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy                                 | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Quý Ngọc |
|    | <b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>                                                       |                              |                                                                                              |                                                    |
| 42 | Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục                                       | TCVN 9393:12                 | Hệ gia tải kích bom thủy lực, máy thủy chuẩn, hệ thống đo đặc chuyển vị                      | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Quý Ngọc, Bùi Ngọc Chuyển |
| 43 | Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)                                                       | TCVN 9351:12                 | - Ống mẫu chẻ đường kính trong: 35mm.<br>- Tải SPT: 63.5kg.                                  | Nguyễn Hữu Lương, Nguyễn Quý Ngọc, Bùi Ngọc Chuyển |

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

Công bố chính thức hiệu lực hoạt động: **Ngày 15 tháng 4 năm 2026.**

Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc TAC chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố./.

**ĐẠI DIỆN  
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG  
GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Cường**